

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV  
LÂM NGHIỆP NAM HÒA**

**Báo cáo soát xét  
thông tin tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

**AVN**<sup>®</sup>  
*audit*

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021	10 - 26

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Nam Hòa công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã được kiểm toán.

### THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Lâm nghiệp Nam Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Nông lâm trường Nam Hòa theo Quyết định số 3955/QĐ-UBND ngày 17/11/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100096 ngày 07/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 08/04/2019, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**Vốn điều lệ:** 19.600.000.000 đồng.

**Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 30/06/2021:** 11.170.373.060 đồng.

#### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Thủy Bằng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Điện thoại: (84) 0234.3865906
- Fax: (84) 0234.3896274

**Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty hoạt động trong lĩnh vực trồng và quản lý bảo vệ rừng.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng kinh tế, trồng rừng và chăm sóc rừng khác;
- Ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ;
- Kinh doanh các loại lâm sản;
- Quản lý diện tích rừng tự nhiên được giao, phát triển vốn rừng bằng vốn ngân sách cấp;
- Thu mua và chế biến các loại lâm sản;
- Kinh doanh dịch vụ lâm nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Tư vấn thiết kế nông lâm nghiệp;
- Hoạt động chuyển giao công nghệ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm, cây ăn quả;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp.

### BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này gồm có:

- |                         |                |                          |
|-------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Nguyên Quang | Chủ tịch       | Bổ nhiệm ngày 01/04/2019 |
| • Bà La Thị Ngọc Tình   | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 27/12/2019 |
| • Ông Tôn Thất Nghị     | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 13/05/2019 |

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

- |                       |                |                          |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Bà Lê Thị Hồng Hoa  | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 07/03/2016 |
| • Ông Nguyễn Văn Phát | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 20/02/2020 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Nguyên Quang, chức vụ Chủ tịch Công ty, bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019

### SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Nam Hòa cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 0236.3691789; Fax: (+84) 0236.3691188; Website: avnaudit.vn).

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

Với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Điều hành

Phạm Nguyên Quang

Chủ tịch Công ty

Huế, ngày 20 tháng 07 năm 2021



Số: 113 /2021/BCKT-TC-AVN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Ban Điều hành**

**Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm Nghiệp Nam Hòa**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm Nghiệp Nam Hòa, được lập ngày 20/07/2021, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của năm tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020, chỉ có tính chất tham khảo, không thể so sánh được vì có sự khác biệt về thời gian so sánh.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



**Trần Hà Diễm Phương**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2018-231-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>28.210.725.733</b>	<b>29.011.481.560</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.032.978.771</b>	<b>2.769.614.966</b>
1. Tiền	111	5	1.532.978.771	2.269.614.966
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	1.500.000.000	500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>9.500.000.000</b>	<b>8.500.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	9.500.000.000	8.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.129.035.537</b>	<b>2.954.261.152</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	49.568.000	1.739.654.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	952.965.900	998.065.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10a	168.020.637	256.303.652
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(41.519.000)	(39.762.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>14.548.711.425</b>	<b>14.787.605.442</b>
1. Hàng tồn kho	141	12	14.548.711.425	14.787.605.442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.437.861.424</b>	<b>2.422.305.818</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>312.794.800</b>	<b>95.890.800</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10b	312.794.800	95.890.800
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.834.579.514</b>	<b>1.909.308.567</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.834.579.514	1.909.308.567
- Nguyên giá	222		5.670.425.328	5.585.207.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.835.845.814)	(3.675.898.711)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>25.936.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	-	25.936.000
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>290.487.110</b>	<b>391.170.451</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	290.487.110	391.170.451
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>30.648.587.157</b>	<b>31.433.787.378</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

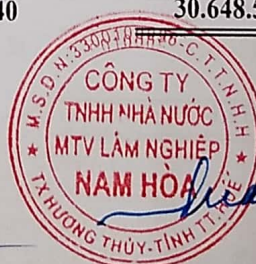
Ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>17.564.081.419</b>	<b>17.080.608.723</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>13.633.490.569</b>	<b>13.622.907.373</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	51.658.000	700.637.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	897.609.000	604.123.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	244.159.174	128.925.736
4. Phải trả người lao động	314		3.211.339.288	2.632.838.298
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	8.890.334.364	9.109.977.364
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	16.545.454	30.727.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21a	164.048.200	127.362.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		157.797.089	288.315.602
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.930.590.850</b>	<b>3.457.701.350</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	21b	3.930.590.850	3.457.701.350
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>13.084.505.738</b>	<b>14.353.178.655</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>13.079.202.738</b>	<b>12.558.025.655</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	11.170.373.060	11.170.373.060
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	1.908.829.678	1.387.652.595
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.336.911.208	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		571.918.470	1.387.652.595
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>5.303.000</b>	<b>1.795.153.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431	23	5.303.000	1.795.153.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>30.648.587.157</b>	<b>31.433.787.378</b>



Lê Nguyên Bảo  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Phát  
Kế toán trưởng



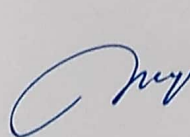
Phạm Nguyên Quang  
Chủ tịch Công ty

Huế, ngày 20 tháng 07 năm 2021

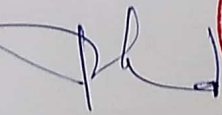
**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			(Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021) VND	(Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020) VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	8.533.370.104	15.021.053.751
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		8.533.370.104	15.021.053.751
4. Giá vốn hàng bán	11	25	6.233.651.916	10.468.649.712
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>2.299.718.188</b>	<b>4.552.404.039</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	229.685.574	488.819.688
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	27	79.275.686	170.228.170
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	1.817.131.378	3.398.407.571
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>632.996.698</b>	<b>1.472.587.986</b>
11. Thu nhập khác	31	29	55.404.000	270.876.727
12. Chi phí khác	32	30	323.536	46.665.782
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>55.080.464</b>	<b>224.210.945</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>688.077.162</b>	<b>1.696.798.931</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	116.158.692	309.146.336
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>571.918.470</b>	<b>1.387.652.595</b>

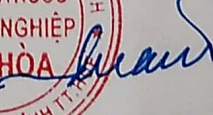


Lê Nguyên Bảo  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Phát  
Kế toán trưởng






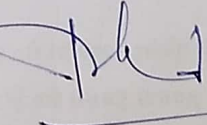
Phạm Nguyên Quang  
Chủ tịch Công ty  
Huế, ngày 20 tháng 07 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		(Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021) VND	(Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020) VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	13.341.669.300	19.130.068.173
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.989.844.580)	(7.456.836.180)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.313.703.550)	(5.243.617.496)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(88.933.238)	(314.555.207)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	696.145.366	3.797.954.078
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.673.936.032)	(6.357.069.204)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>971.397.266</b>	<b>3.555.944.164</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(59.282.050)	(439.060.300)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	27.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.500.000.000)	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	500.000.000	3.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	351.248.589	381.403.704
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(708.033.461)</b>	<b>(3.030.383.869)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>263.363.805</b>	<b>525.560.295</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.769.614.966	2.244.054.671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>3.032.978.771</b>	<b>2.769.614.966</b>

  
**Lê Nguyễn Bảo**  
Người lập biểu

  
**Nguyễn Văn Phát**  
Kế toán trưởng

  
  
**Phạm Nguyễn Quang**  
Chủ tịch Công ty  
Huế, ngày 20 tháng 07 năm 2021

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Nam Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty nhà nước.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực trồng và quản lý bảo vệ rừng.

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Trồng rừng kinh tế, trồng rừng và chăm sóc rừng khác;
- Ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ;
- Kinh doanh các loại lâm sản;
- Quản lý diện tích rừng tự nhiên được giao, phát triển vốn rừng bằng vốn ngân sách cấp;
- Thu mua và chế biến các loại lâm sản;
- Kinh doanh dịch vụ lâm nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Tư vấn thiết kế nông lâm nghiệp;
- Hoạt động chuyên giao công nghệ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm, cây ăn quả;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp.

#### **1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh đối với hoạt động trồng, chăm sóc rừng của Công ty thường kéo dài trên 12 tháng.

Các hoạt động khác chu kỳ kinh doanh thường kéo dài dưới 12 tháng.

#### **1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có.

### **2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### **3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Số tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

### 4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	Hết khấu hao
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

### **4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là Các khoản chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

### **4.11 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu* được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu

*Quỹ đầu tư phát triển* được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

*Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp* được trích lập các quỹ và chia cho chủ sở hữu theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp.

### **4.13 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
  - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
  - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
  - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
  - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

### 4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

### 4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

### 4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
  - Đối với sản phẩm trồng trọt, giống cây trồng: Thuộc hoạt động không chịu thuế
  - Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
  - Đối với hoạt động trồng trọt, chăm sóc, bảo vệ rừng tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn: Được miễn thuế TNDN
  - Đối với hoạt động trồng trọt, chăm sóc, bảo vệ rừng tại địa bàn kinh tế xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động;
  - Các hoạt động còn lại: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%

Các ưu đãi thuế trên đây được quy định tại khoản 1 điều 8 và khoản 3e, điều 19 Thông tư 78/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	290.595.200	79.238.408
Tiền gửi ngân hàng	1.242.383.571	2.190.376.558
<b>Cộng</b>	<b>1.532.978.771</b>	<b>2.269.614.966</b>

### 6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân	1.500.000.000	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>

### 7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân	8.500.000.000	8.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Thừa Thiên Huế	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.500.000.000</b>	<b>9.500.000.000</b>	<b>8.500.000.000</b>	<b>8.500.000.000</b>

### 8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	49.568.000	1.739.654.000
Nguyễn Xuân Hiền	25.369.000	25.369.000
Trần Mộng Ngọc	11.172.000	11.172.000
Quý dịch vụ môi trường từng Tỉnh Thừa Thiên Huế	-	1.625.152.000
Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thừa Thiên Huế	-	66.000.000
Các đối tượng khác	13.027.000	11.961.000
<b>Cộng</b>	<b>49.568.000</b>	<b>1.739.654.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	952.965.900	998.065.500
Công ty TNHH Hoàng Phong Quảng Trị	400.000.000	400.000.000
Đào Văn Nam	175.664.500	106.175.500
Phan Hữu Hùng	140.000.000	-
Các đối tượng khác	237.301.400	491.890.000
<b>Cộng</b>	<b>952.965.900</b>	<b>998.065.500</b>

### 10. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	60.680.000	-	33.680.000	-
Lãi dự thu	99.716.437	-	221.279.452	-
Phải thu nhân viên ủng hộ vacxin COVID 19	6.280.000	-	-	-
Phải thu khác	1.344.200	-	1.344.200	-
<b>Cộng</b>	<b>168.020.637</b>	<b>-</b>	<b>256.303.652</b>	<b>-</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu dự án rừng trồng JBIC	183.114.000	-	-	-
Góp vốn trồng rừng	129.680.800	-	95.890.800	-
<b>Cộng</b>	<b>312.794.800</b>	<b>-</b>	<b>95.890.800</b>	<b>-</b>

### 11. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2021	01/01/2021
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	32.534.000	32.534.000
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	7.820.400	7.228.000
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.032.000	-
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	132.600	-
<b>Cộng</b>	<b>41.519.000</b>	<b>39.762.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	162.129.431	-	60.292.072	-
Công cụ, dụng cụ	52.800	-	1.135.200	-
Chi phí SX, KD dở dang	14.284.329.194	-	14.726.178.170	-
Hàng hóa	102.200.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.548.711.425</b>	<b>-</b>	<b>14.787.605.442</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2021.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2021.

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	4.513.773.897	115.100.000	914.333.381	42.000.000	5.585.207.278
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	85.218.050	-	-	-	85.218.050
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.598.991.947</b>	<b>115.100.000</b>	<b>914.333.381</b>	<b>42.000.000</b>	<b>5.670.425.328</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	2.702.203.164	115.100.000	816.595.547	42.000.000	3.675.898.711
Khấu hao trong năm	149.324.529	-	10.622.574	-	159.947.103
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.851.527.693</b>	<b>115.100.000</b>	<b>827.218.121</b>	<b>42.000.000</b>	<b>3.835.845.814</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	1.811.570.733	-	97.737.834	-	1.909.308.567
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.747.464.254</b>	<b>-</b>	<b>87.115.260</b>	<b>-</b>	<b>1.834.579.514</b>

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 1.515.831.886 đồng.

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
Xây dựng cơ bản		
- Trạm bảo vệ rừng Khe Sinh	-	25.936.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>25.936.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19.827.934	40.084.519
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	4.843.840	12.109.588
Chi phí làm hệ thống tưới vườn ươm	225.271.628	279.209.011
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	45.387.548	71.876.921
<b>Cộng</b>	<b>290.487.110</b>	<b>391.170.451</b>

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	51.658.000	700.637.600
Hoàng Hòa	48.243.000	-
Đặng Tân	-	349.733.600
Đặng Tranh	3.415.000	-
Các đối tượng khác	-	350.904.000
<b>Cộng</b>	<b>51.658.000</b>	<b>700.637.600</b>

### 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	897.609.000	604.123.500
Công ty TNHH MTV Phát Huy	500.000.000	601.246.500
Lê Văn Kiên	112.624.000	-
Các đối tượng khác	284.985.000	2.877.000
<b>Cộng</b>	<b>897.609.000</b>	<b>604.123.500</b>

### 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
Thuế GTGT	9.913.311	16.409.515	13.775.129	12.547.697
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.440.758	116.158.692	88.933.238	107.666.212
Thuế thu nhập cá nhân	2.304.200	37.285.250	37.669.450	1.920.000
Thuế tài nguyên	-	41.010.000	3.710.000	37.300.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	36.267.467	65.802.032	17.344.234	84.725.265
Phí và lệ phí	-	3.173.536	3.173.536	-
<b>Cộng</b>	<b>128.925.736</b>	<b>279.839.025</b>	<b>164.605.587</b>	<b>244.159.174</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả các đối tượng khác</b>	<b>8.890.334.364</b>	<b>9.109.977.364</b>
Chi phí phải trả dự án nâng cấp rừng trồng JBIC	7.033.567.033	7.253.210.033
Chi phí phải trả rừng trồng Trương Thái Bình	105.360.530	105.360.530
Chi phí phải trả rừng Lộc An	56.652.469	56.652.469
Chi phí phải trả rừng Xuân Lộc	97.111.279	97.111.279
Các khoản chi phí khác	1.597.643.053	1.597.643.053
<b>Cộng</b>	<b>8.890.334.364</b>	<b>9.109.977.364</b>

### 20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Doanh thu cho thuê mặt bằng	16.545.454	30.727.273
<b>Cộng</b>	<b>16.545.454</b>	<b>30.727.273</b>

### 21. Phải trả khác

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
<b>Phải trả khác các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả khác các đối tượng khác</b>	<b>164.048.200</b>	<b>127.362.000</b>
Phải trả cho cá nhân khoản bồi thường, hỗ trợ thiệt hại dự án đường dây 500KV Quảng Trạch - Dốc Sỏi.	62.605.000	63.262.000
Phải trả hội đồng giải thể Công ty Lâm Nghiệp Phú Lộc	56.000.000	56.000.000
Kinh phí công đoàn	35.999.000	-
Phải trả Công ty TNHH Hùng Quý về đền bù giải phóng mặt bằng	8.100.000	8.100.000
Thuế TNCN của nhân viên	1.344.200	-
<b>Cộng</b>	<b>164.048.200</b>	<b>127.362.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	3.930.590.850	3.457.701.350
Phải trả rừng trồng dự án JBIC	127.599.755	370.147.310
Góp vốn liên doanh rừng trồng	3.802.991.095	3.087.554.040
- Góp vốn rừng trồng Bến Ván	895.918.000	895.918.000
- Công ty CP 1/5 Thừa Thiên Huế	834.631.000	341.355.500
- Công ty TNHH Phạm Khanh	368.031.000	500.000.000
- Góp vốn rừng trồng với các cá nhân khác	1.704.411.095	1.350.280.540
<b>Cộng</b>	<b>3.930.590.850</b>	<b>3.457.701.350</b>

## 22. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	11.170.373.060	650.073.272	11.820.446.332
Tăng trong năm	-	1.387.652.595	1.387.652.595
Giảm trong năm	-	(650.073.272)	(650.073.272)
Số dư tại 31/12/2020	11.170.373.060	1.387.652.595	12.558.025.655
Số dư tại 01/01/2021	11.170.373.060	1.387.652.595	12.558.025.655
Tăng trong năm	-	571.918.470	571.918.470
Giảm trong năm	-	(50.741.387)	(50.741.387)
Số dư tại 30/06/2021	11.170.373.060	1.908.829.678	13.079.202.738

### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế	11.170.373.060	11.170.373.060
<b>Cộng</b>	<b>11.170.373.060</b>	<b>11.170.373.060</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	11.170.373.060	11.170.373.060
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	11.170.373.060	11.170.373.060
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		

### d. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.387.652.595	650.073.272
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	571.918.470	1.387.652.595
Phân phối lợi nhuận	50.741.387	650.073.272
Phân phối lợi nhuận năm trước	50.741.387	650.073.272
- Trích quỹ khen thưởng	50.741.387	400.000.000
- Trích quỹ phúc lợi	-	186.336.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	63.737.272
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>1.908.829.678</b>	<b>1.387.652.595</b>

Tại ngày 30/06/2021, do chưa có Quyết định phê duyệt về phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 của UBND Tỉnh nên Công ty tạm trích quỹ khen thưởng của nhân viên để phục vụ việc chi thưởng nhân viên trong 6 tháng đầu năm 2021. Số liệu này sẽ thay đổi khi có quyết định phê duyệt phân phối lợi nhuận chính thức của UBND Tỉnh.

### 23. Nguồn kinh phí

	30/06/2021	01/01/2021
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	2.109.135.000	-
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	2.109.135.000
Chi sự nghiệp	2.103.832.000	313.982.000
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>5.303.000</b>	<b>1.795.153.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	8.533.370.104	15.021.053.751
Doanh thu bán thành phẩm	8.417.096.037	11.808.960.909
Doanh thu cung cấp dịch vụ môi trường rừng	12.407.000	2.734.428.000
Doanh thu dịch vụ khác	103.867.067	477.664.842
<b>Cộng</b>	<b>8.533.370.104</b>	<b>15.021.053.751</b>

### 25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Giá vốn thành phẩm đã bán	6.218.069.567	7.266.398.697
Giá vốn cung cấp dịch vụ môi trường rừng	9.477.349	3.011.796.015
Giá vốn dịch vụ khác	6.105.000	190.455.000
<b>Cộng</b>	<b>6.233.651.916</b>	<b>10.468.649.712</b>

### 26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	229.685.574	488.819.688
<b>Cộng</b>	<b>229.685.574</b>	<b>488.819.688</b>

### 27. Chi phí bán hàng

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	6.425.000	12.400.000
Chi phí nhân viên bán hàng	72.850.686	147.928.170
Chi phí khác bằng tiền	-	9.900.000
<b>Cộng</b>	<b>79.275.686</b>	<b>170.228.170</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	16.153.934	121.663.163
Chi phí nhân viên quản lý	1.286.232.756	1.879.971.921
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	93.620.982	286.529.489
Chi phí dự phòng	1.757.000	7.228.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.294.396	350.850.000
Chi phí khác bằng tiền	310.072.310	752.164.998
<b>Cộng</b>	<b>1.817.131.378</b>	<b>3.398.407.571</b>

### 29. Thu nhập khác

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	33.595.000	2.587.000
Thu tiền khai thác rừng trồng trên đất lâm nghiệp Công ty Phụ Lộc cũ	21.809.000	47.159.000
Thu tiền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất và tài sản trên đất	-	191.858.000
Các khoản khác	-	29.272.727
<b>Cộng</b>	<b>55.404.000</b>	<b>270.876.727</b>

### 30. Chi phí khác

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Phạt vi phạm hành chính	173.536	46.266.782
Chi phí xử lý hàng hóa tồn đọng	-	399.000
Các khoản khác	150.000	-
<b>Cộng</b>	<b>323.536</b>	<b>46.665.782</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	688.077.162	1.696.798.931
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn đặc biệt khó khăn	394.345.716	719.923.905
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn khó khăn	(14.252.865)	610.337.933
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn khác	307.984.311	366.537.093
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	173.536	137.750.707
Điều chỉnh tăng	173.536	137.750.707
- Phạt vi phạm hành chính	173.536	46.266.782
- Chi phí khấu hao TSCĐ bị loại trừ	-	91.483.925
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	688.250.698	1.834.549.638
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn đặc biệt khó khăn	394.345.716	719.923.905
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn khó khăn	(14.252.865)	610.337.933
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn khác	308.157.847	504.287.800
Thuế TNDN hiện hành	58.780.996	161.891.353
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn khó khăn (TS 10%)	-	61.033.793
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn khác (TS 20%)	58.780.996	100.857.560
Thuế TNDN được miễn, giảm (Theo nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020)	-	48.567.405
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	-	48.567.405
- Thu nhập từ hoạt động khác	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	58.780.996	113.323.948
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	105.213.098
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo tỷ lệ 2% Doanh thu	57.377.696	90.609.290
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>116.158.692</b>	<b>309.146.336</b>

**32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	584.328.781	2.219.726.197
Chi phí nhân công	6.241.671.507	12.599.977.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	159.947.103	394.382.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.392.855	512.293.499
Chi phí khác bằng tiền	583.677.738	1.398.007.508
<b>Cộng</b>	<b>7.761.017.984</b>	<b>17.124.386.787</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 33. Các bên liên quan

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021)	Kỳ trước (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020)
Tiền lương và thưởng của Ban Điều hành	354.854.000	789.800.011

### 34. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

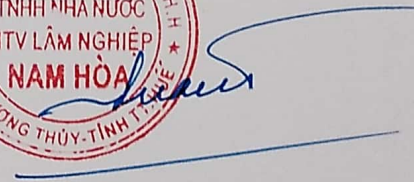
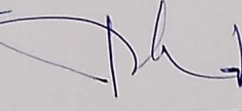

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

### 35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2020, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam. Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ có tính chất tham khảo, không thể so sánh được vì khác biệt về thời gian so sánh.



**Lê Nguyễn Bảo**  
Người lập biểu

**Nguyễn Văn Phát**  
Kế toán trưởng

**Phạm Nguyên Quang**  
Chủ tịch Công ty  
Huế, ngày 20 tháng 07 năm 2021

